

Bản án số: 321/2023/DS-PT
Ngày 09 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn;
Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1726/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Thái Mỹ H, sinh năm 1957 (có mặt);
Địa chỉ: Số F, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963;
HKTT: 174 B, phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hiện đang sống tại: Số D, C, khu phố A, phường C (nay là phường A), thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Số D, C, khu phố A, phường C (nay là phường A), thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.3. Bà Trần Thị V, sinh năm 1944;
Địa chỉ: Số B, ấp C, xã P (nay là xã P), huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn:

Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số A, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2021, có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2021, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Thái Mỹ H trình bày:

Bà là bạn đồng đạo bên Phật giáo với bà C, đồng thời bà cũng quen biết với ông L và bà V, chứ bà không có quan hệ họ hàng gì với ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C và bà Trần Thị V. Diễn biến giao dịch việc bà cho vay tiền và vàng đối với ông L, bà C và bà V như sau:

- Ngày 25/8/2013, bà có cho ông L, bà C và bà V vay 10 lượng vàng SJC, thời hạn vay từ 12/11/2013 đến ngày 31/5/2014 và có thỏa thuận lãi suất. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay vàng. Lý do cho vay vàng là do bên vay vàng nói cần tiền để cho ông L làm ăn. Hợp đồng vay vàng này do bà đánh máy, bà đã giao vàng cho ông L, bà C và bà V vào ngày 25/8/2013 tại nhà của phía bên vay vàng (phường A), giao 01 lần. Khi giao vàng có mặt bà, bà V, ông L và bà C. Đồng thời phía bên vay vàng giao cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 252 tờ bản đồ số 11 do bà Trần Thị V đứng tên quyền sử dụng đất. Đến ngày 31/5/2014, bên vay vàng không thực hiện việc trả vàng cho bà. Phía mặt sau “Hợp đồng vay vàng” có các ký hiệu “NO 19742.....NE39693.....NL 30832”, ý nghĩa của các ký hiệu này là số hiệu của số vàng bà cho vay.

- Ngày 10/9/2013, bà có cho ông L và bà C vay tiếp số tiền 500 triệu đồng, thời hạn vay 10/9/2013 đến ngày 10/02/2014, các bên có thỏa thuận về lãi suất. Hợp đồng vay tiền này do bà lập. Việc giao nhận tiền diễn ra tại nhà ông L và bà C (phường A), số tiền này bà giao 01 lần vào ngày 10/9/2013. Đối với hợp đồng vay tiền này thì ông L và bà C có giao cho bà 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L và bà C, cụ thể thửa 778 tờ bản đồ số 8, thửa 142 tờ bản đồ số 15 và thửa 246 tờ bản đồ số 11. Việc ông L và bà C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà để làm tin, chứ các bên không có ký hợp đồng thế chấp hay đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Ngày 23/7/2014, bà có cho ông L và bà C vay tiếp 07 lượng vàng SJC, thời hạn vay từ 23/7/2014 đến ngày 23/11/2014 và có thỏa thuận lãi suất. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng. Hợp đồng vay vàng đề ngày 23/7/2014 là do bà lập, do sơ suất nên bà đánh máy nhầm về thời hạn vay lẽ ra từ ngày

23/7/2014 đến ngày 23/11/2014 chứ không phải là từ ngày 01/8/2014 đến ngày 23/11/2014. Đối với hợp đồng ngày 23/7/2014 thì ông L và bà C có giao cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L và bà C, cụ thể thửa 141 tờ bản đồ số 15. Việc ông L và bà C giao cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, chứ các bên không có ký hợp đồng thế chấp hay đăng ký giao dịch bảo đảm. Mặc dù hợp đồng ngày 23/7/2014 có tiêu đề "Hợp đồng vay tiền" nhưng thực chất là "Hợp đồng vay vàng".

- Ngày 20/9/2014, bà có cho ông L và bà C vay 10 lượng vàng SJC, thời hạn vay từ 20/9/2014 đến ngày 20/12/2014 và có thỏa thuận lãi suất. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng. Lý do cho vay vàng là do bên vay vàng nói cần tiền cho ông L để làm ăn. Hợp đồng vay vàng này do bà đánh máy, bà đã giao vàng cho bên vay vàng vào ngày 20/9/2014 tại nhà của phía ông L (phường A), giao vàng 01 lần, khi giao vàng chỉ có mặt bà, ông L và bà C. Mặc dù hợp đồng ngày 23/7/2014 có tiêu đề "Hợp đồng vay tiền" nhưng thực chất là "Hợp đồng vay vàng".

- Ngày 01/01/2016, do các hợp đồng nêu trên đã hết hạn, bà với bà V, ông L và bà Cẩm n lại với nhau để chốt lại số nợ. Tính đến ngày 01/01/2016 thì phía ông L, bà C và bà V còn nợ bà 500 triệu đồng tiền gốc, 176 triệu đồng tiền lãi chưa trả cho bà và 27 lượng vàng SJC. Do đó, các bên thống nhất với nhau lập hợp đồng vay tiền mới với nội dung bà V, ông L và bà C còn nợ bà 676 triệu đồng và 27 lượng vàng SJC. Bà khẳng định ngày 01/01/2016 là ngày các bên ngồi lại với nhau chốt nợ chứ không có tiến hành giao nhận tiền và vàng. Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016 là do bà lập, lẽ ra tại điều 1 của hợp đồng vay tiền về thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/01/2017, nhưng do sơ suất lỗi đánh máy nên bà đánh nhầm là từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/01/2017.

- Đến cuối năm 2018 thì ông L cần tiền nên xin lại bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 778 tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre để chuyển nhượng cho người khác, sau khi chuyển nhượng đất thì ông L và bà C có trả cho bà số tiền 500 triệu đồng vào ngày 17/12/2018. Số tiền 500 triệu đồng là tiền lãi mà ông L và bà C còn thiếu bà.

- Đến ngày 01/01/2019, bà với phía ông L, bà C và bà V tiến hành chốt lại nợ (bà C đại diện 03 người). Lúc này phía bà C thừa nhận còn nợ bà với số tiền 1.008.541.000 đồng và 27 lượng vàng. Số tiền 1.008.541.000 đồng gồm: 500 triệu đồng vay ngày 01/01/2015, 176 triệu đồng tiền lãi trong năm 2015, 239 triệu đồng tiền lãi trong năm 2016 và 93.541.000 đồng tiền lãi trong năm 2017. Ngày 01/01/2019 là ngày các bên chốt nợ chứ không có tiến hành giao nhận tiền và vàng. Tại phần cuối hợp đồng có ghi "TP. Bến Tre, ngày 01 tháng 01 năm

2018" là do bà đánh máy nhầm, lẽ ra là ghi "TP. Bến Tre, ngày 01 tháng 01 năm 2019".

- Đến tháng 5/2019 thì phần đất thừa 142 tờ bản đồ số 15 bị thu hồi một phần để làm Huyện lộ 173, phần còn lại được tách làm 02 thửa đất mới là thửa 254 tờ bản đồ số 15 và 255 tờ bản đồ số 15. Phía bà C có lên nói với bà về việc Nhà nước thu hồi đất, sau đó bà và bà C cùng lên Sở T1 nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, sau đó bà C giao lại cho bà giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đến nay.

Xét thấy, ông L, bà C và bà V không thực hiện việc trả tiền vay và vàng theo thỏa thuận giữa đôi bên, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bà. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể như sau: buộc ông L, bà C và bà V liên đới trả cho bà số tiền theo hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2018 (thực tế là ngày 01/01/2019), cụ thể: tiền gốc là 1.008.541.000 đồng, tiền lãi của số tiền gốc 1.008.541.000 đồng tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng; buộc ông L, bà C và bà V liên đới trả cho bà 2 lượng vàng SJC và tiền lãi của số tiền 27 lượng vàng SJC tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử với mức lãi suất 400.000 đồng/lượng vàng/ tháng.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 18/12/2022, bà Thái Mỹ H yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông L, bà C và bà V liên đới trả cho bà số tiền theo biên nhận ngày 17/12/2018, cụ thể: tiền gốc là 982.645.000 đồng, tiền lãi của số tiền gốc 982.645.000 đồng tính từ ngày 02/12/2018 đến ngày xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng; buộc ông L, bà C và bà V liên đới trả cho bà 2 lượng vàng SJC và tiền lãi của 27 lượng vàng SJC tính từ ngày 20/9/2014 đến ngày xét xử với mức lãi suất 400.000 đồng/lượng vàng/ tháng.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Tiến D là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị V trình bày:

Tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2021, ông Nguyễn Tiến D trình bày:

- Đối với hợp đồng vay vàng ngày 25/8/2013, bà V, ông L và bà C thừa nhận có ký và ghi rõ họ tên tại mục bên vay tiền.

- Đối với hợp đồng vay tiền đề ngày 10/9/2013, ông L và bà C thừa nhận có ký ký và ghi rõ họ tên tại mục bên vay tiền. Hợp đồng vay tiền này đã kết thúc vì vào năm 2013 phía bị đơn đã trả cho bà H 500 triệu đồng. Khi bị đơn trả cho bà H thì các bên không có làm biên nhận, bị đơn chỉ lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa 778 tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố B.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 23/7/2014, ông L và bà C thừa nhận có ký và ghi rõ họ tên tại mục bên vay tiền.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 20/9/2014, ông L và bà C thừa nhận có

ký và ghi rõ họ tên tại mục bên vay tiền.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016, ông L, bà C và bà V thừa nhận có ký và ghi rõ họ tên tại mục bên vay tiền.

- Bà C thừa nhận có ký và ghi rõ họ tên trong hợp đồng vay tiền đề ngày 01/01/2018. Bà C ký vào năm 2018 chứ không phải vào ngày 01/01/2019 như nguyên đơn trình bày. Căn cứ vào hợp đồng đề ngày 01/01/2018 do bà H cung cấp thì bà C chỉ thừa nhận còn nợ bà H 27 lượng vàng SJC, còn 500 triệu đồng tiền mặt thì bị đơn đã trả cho bà H vào năm 2013. Khi trả tiền các bên không có làm biên nhận. Việc trong hợp đồng vay tiền đề ngày 01/01/2018 có ghi nội dung “.....Ngày 17/12/2018 anh L có nhu cầu cần một quyền số....và có trả 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu) đồng...”, nội dung này do bà H ghi chứ sự thật thì ông L đã trả cho bà H 500 triệu đồng vào năm 2013. Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện của hợp đồng vay tiền đề ngày 01/01/2018 đã hết. Nay, ông L, bà C và bà V chỉ đồng ý liên đới trả cho bà H số vàng 27 lượng vàng SJC và không đồng ý trả tiền lãi vàng do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại các biên bản đối chất, biên bản hòa giải phát sinh sau ngày 12/7/2021, ông Nguyễn Tiến D thay đổi lời khai, cụ thể: ông L, bà C và V không ký và viết trong các hợp đồng vay tiền, hợp đồng vay vàng, biên nhận do bà H cung cấp cho Tòa án. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do đã hết thời hiệu khởi kiện. Ngoài ra, bị đơn không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà H yêu cầu ông L, bà C, bà V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 982.189.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 17/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (50 tháng). Đồng thời yêu cầu ông L, bà C, bà V có nghĩa vụ liên đới trả 27 lượng vàng SJC tương đương số tiền 1.809.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 400.000 đồng/lượng vàng từ ngày 17/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Biên nhận ngày 17/12/2018 có chữ ký và chữ viết của ông L và bà C. Khi bị đơn hoàn thành nghĩa vụ trả tiền vay và vàng thì nguyên đơn cũng đồng ý trả 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn đang cất giữ. Đồng thời, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử khi đưa ra quyết định còn xem xét đến các hợp đồng vay tiền, hợp đồng vay vàng, các biên nhận mà nguyên đơn đã cung cấp và 02 kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Ông Nguyễn Tiến D là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông L, bà C, bà V có ký vào hợp đồng vay tiền, vay vàng do bà H cung cấp hay không thì ông không khẳng định. Sờ dĩ, bị đơn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn vì niềm tin, giao tiếp, phía bị đơn khẳng định chưa nhận tiền và vàng, do chưa nhận tiền và vàng của nguyên đơn nên bị đơn khẳng định không có đóng lãi cho nguyên đơn, không có việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 500 triệu đồng cũng như không có việc nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 778 tờ bản đồ số 8 tại xã B. Khi bị đơn giao 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn cất nhưng nguyên đơn không giao vàng và tiền, phía bị đơn không kiện đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì chưa có nhu cầu. Nay bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Mỹ H vì đã hết thời hiệu khởi kiện, do hết thời hiệu khởi kiện nên tất cả các hợp đồng vay tiền, vay vàng của bà H cung cấp cho Tòa đều vô hiệu, không có hiệu lực. Ông đã nhận 02 Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B và Văn bản số 31 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B, đối với 02 Kết luận giám định và Văn bản số 31 nêu trên thì ông không có ý kiến. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ: Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Mỹ H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C và bà Trần Thị V về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", cụ thể như sau:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T Mỹ Hoa số tiền vay là 1.718.831.000 (một tỷ, bảy trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi một nghìn) đồng, trong đó: tiền gốc là 982.189.000 (chín trăm tám mươi hai triệu, một trăm tám mươi chín nghìn) đồng, tiền lãi là 736.642.000 (bảy trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thái Mỹ H 27 lượng vàng SJC được quy ra thành tiền là 1.809.000.000 (một tỷ, tám trăm linh chín triệu) đồng.

1.3. Buộc bà Thái Mỹ H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 246 tờ bản đồ số 11 diện tích 2938,8m² tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00389 (nay là tờ bản đồ số 37 tại xã P).

Buộc bà Thái Mỹ H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 252 tờ bản đồ số 11 diện tích 4961m² tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00729QSDĐ/250/QĐUB (nay là tờ bản đồ số 37 tại xã P).

1.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Mỹ H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi 27 lượng vàng SJC với mức lãi suất 400.000 đồng/01 lượng vàng tính từ ngày 17/12/2018 đến ngày xét xử với số tiền là 540.000.000 (năm trăm bốn mươi triệu) đồng.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Mỹ H về việc buộc bà Trần Thị V phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C trả cho bà T Mỹ Hoa số tiền vay 1.718.831.000 (một tỷ bảy trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi một nghìn) đồng và 27 lượng vàng SJC được quy ra thành tiền là 1.809.000.000 (một tỷ, tám trăm linh chín triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/3/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện, không xem xét về nội dung; nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị y án sơ thẩm; các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại lãi suất đối với số tiền vay 500.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 10/9/2013 đến 10/02/2014 theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm

tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Thái Mỹ H yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị V có nghĩa vụ liên đới số tiền 982.189.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 17/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (50 tháng); Yêu cầu ông L, bà C, bà V có nghĩa vụ liên đới trả 27 lượng vàng SJC tương đương số tiền 1.809.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 400.000 đồng/lượng vàng từ ngày 17/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là: Hợp đồng vay vàng đề ngày 25/8/2013, Hợp đồng vay tiền đề ngày 10/9/2013, Hợp đồng vay tiền đề ngày 23/7/2014, Hợp đồng vay tiền đề ngày 20/9/2014, Hợp đồng vay tiền đề ngày 01/01/2016, Hợp đồng vay tiền đề ngày 01/01/2018, Hợp đồng vay tiền đề ngày 01/01/2018, Biên nhận đề ngày 17/12/2018, Biên nhận đề ngày 17/12/2018 (bản gốc - BL 269), Biên nhận đề ngày 01/12/2020, Biên nhận đề ngày 01/1/2021.

[3] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Tại Kết luận giám định số 07 ngày 22/02/2022 của Phòng K Công an tỉnh B (BL 249-250) và Kết luận giám định số 501 ngày 31/10/2022 của Phòng K Công an tỉnh B (BL 279-280) đều kết luận chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị C, Trần Thị V trên các tờ giấy viết tay so với mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Căn cứ hai kết luận giám định nêu trên, có đủ căn cứ xác định việc giao dịch vàng và tiền giữa bà H, ông L và bà C xảy ra từ năm 2013 cho đến năm 2021. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Tại biên nhận ngày 01/01/2021, thời điểm cuối cùng các bên giao dịch, các bên thỏa thuận đến ngày 31/01/2021 bà C trả số tiền 1.694.474.000 đồng và 27 lượng vàng SJC. Bà H trình bày đến ngày 31/01/2021, ông L và bà C vẫn chưa

trả cho bà tiền và vàng theo biên nhận ngày 01/01/2021. Đến ngày 24/5/2021, Tòa án nhận được đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2021 của bà H. Đối chiếu quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, thì thời hiệu khởi kiện của bà H vẫn còn.

[3.2] Xét biên nhận ngày 17/12/2018 (BL269) có chữ ký của ông L và bà C, tại biên nhận có nội dung: "... Đến nay tôi còn nợ chị H 982.189.000 đồng và 27 cây vàng SJC. Chị H đã giao 01 sổ đất Bình Phú cho tôi rồi; Ngày 17/12/2018...".

Xét thấy, biên nhận ngày 17/12/2018 được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện, cam kết thỏa thuận giữa đôi bên, thỏa thuận này không trái quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản nên có giá trị chứng minh.

Đối với số tiền vay 982.189.000 đồng, thấy rằng giữa nguyên đơn và bị đơn xảy ra nhiều giao dịch ở nhiều thời điểm khác nhau, tuy nhiên biên nhận ngày 17/12/2018 có giá trị pháp lý, việc thỏa thuận giữa đôi bên trên tinh thần tự nguyện, quá trình giải quyết vụ án, ông L, bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho bà H số tiền 982.189.000 đồng, do đó bà H yêu cầu ông L, bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay 982.189.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền 982.189.000 đồng:

Xét thấy, tại phiên tòa bà H yêu cầu tính lãi của số tiền 982.189.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 17/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (50 tháng), yêu cầu tính lãi này của bà H phù hợp với thỏa thuận của các đương sự theo các hợp đồng, biên nhận mà các bên đã ký kết và phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: $982.189.000 \text{ đồng} \times 1,5\% / \text{tháng} \times 50 \text{ tháng} = 736.642.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

[3.4] Đối với giao dịch vàng: Tại hợp đồng ngày 25/8/2013 thể hiện bà H cho vay 10 lượng vàng SJC, tại hợp đồng ngày 23/7/2014 thể hiện bà H cho vay 7 lượng vàng SJC, tại hợp đồng ngày 20/9/2014 thể hiện bà H cho vay 10 lượng vàng SJC. Như vậy, có căn cứ xác định bà H đã cho ông L, bà C vay tổng số vàng là 27 lượng vàng SJC. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho bà H 27 lượng vàng này, do đó bà H yêu cầu ông L, bà C trả 27 lượng vàng SJC là có căn cứ chấp nhận.

Tòa sơ thẩm buộc ông L, bà C có nghĩa vụ trả cho bà H 27 lượng vàng SJC được quy đổi ra thành tiền Việt Nam đồng theo giá bán tại tiệm vàng trên địa bàn thành phố B tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 67.000.000 đồng/lượng, buộc

ông L, bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 27 lượng vàng SJC được quy ra thành tiền là 1.809.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày yêu cầu bị đơn trả vàng, tuy nhiên Tòa sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền được quy đổi từ vàng là 1.809.000.000 đồng thì nguyên đơn cũng đồng ý, không có kháng cáo, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[3.5] Đối với yêu cầu của bà H về việc buộc bà V (mẹ đẻ của bà C) có nghĩa vụ liên đới cùng ông L, bà C trả cho bà H trả số tiền vay và vàng: Qua xem xét tất cả các hợp đồng, biên nhận do bà H cung cấp thì người đứng ra tiến hành giao dịch vay tiền và vàng là vợ chồng ông L bà C, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H khai mục đích vay tiền của bị đơn là cho ông L làm ăn, kinh doanh, đồng thời tại biên nhận ngày 17/12/2018 chỉ có chữ ký và chữ viết của ông L và bà C, nên Tòa sơ thẩm không buộc bà V phải liên đới trả số tiền vay và vàng là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C mỗi người phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,
Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Mỹ H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C và bà Trần Thị V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, cụ thể như sau:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T Mỹ Hoa số tiền vay là 1.718.831.000 (một tỷ, bảy trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi một nghìn) đồng, trong đó: tiền gốc là 982.189.000 (chín trăm tám mươi hai triệu, một trăm tám mươi chín nghìn) đồng, tiền lãi là 736.642.000 (bảy trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thái Mỹ H 27 lượng vàng SJC được quy ra thành tiền là 1.809.000.000 (một tỷ, tám trăm linh chín triệu) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Buộc bà Thái Mỹ H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 246, tờ bản đồ số 11, diện tích 2938,8m², tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00389 (nay là tờ bản đồ số 37 tại xã P).

Buộc bà Thái Mỹ H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 252 tờ bản đồ số 11 diện tích 4961m² tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00729QSĐĐ/250/QĐUB (nay là tờ bản đồ số 37 tại xã P).

1.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Mỹ H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi 27 lượng vàng SJC với mức lãi suất 400.000 đồng/01 lượng vàng tính từ ngày 17/12/2018

đến ngày xét xử với số tiền là 540.000.000 (năm trăm bốn mươi triệu) đồng.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Mỹ H về việc buộc bà Trần Thị V phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C trả cho bà T Mỹ Hoa số tiền vay 1.718.831.000 (một tỷ bảy trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi một nghìn) đồng và 27 lượng vàng SJC được quy ra thành tiền là 1.809.000.000 (một tỷ, tám trăm linh chín triệu) đồng.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T Mỹ Hoa số tiền là 6.420.000 (sáu triệu, bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Thái Mỹ H có nghĩa vụ chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 25.600.000 (hai mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn) đồng, tuy nhiên bà Thái Mỹ H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 102.557.000 (một trăm lẻ hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn) đồng. Ông L, bà C còn phải nộp đủ số tiền này.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C mỗi người phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0002714 và 0002715 cùng ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông L, bà C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng